

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN CHÂU
TỈNH SƠN LA**

Bản án số: 45/2019/HSST.

Ngày: 26 - 4 - 2019.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kỳ Việt.

Các Hội thẩm nhân nhân: Ông Lò Văn Quốc + Ông Phạm Ngọc Thiệp.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Mai – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thuận Châu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Ông Bạc Cầm Hưng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 44/2019/HSST ngày 28 tháng 3 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐXXST – HS ngày 05 tháng 4 năm 2019 đối với bị cáo:

Bùi Văn T; tên gọi khác: Không; sinh năm: 1991 tại: xã Muối Nọi, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; nơi ĐKKHKT: Bản T H, xã M N, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; tạm trú: Bản Đ H, xã M N, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt nam; Con ông: Bùi Văn N, sinh năm: 1969 và bà Đỗ Vũ Hà M, sinh năm: 1975; bị cáo chưa có vợ.

Tiền án: Tại bản án số: 24/2015/HSST ngày 16/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, đã xử phạt bị cáo Bùi Văn T 06 tháng tù về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Tiền sự: Ngày 23/10/2018, Bùi Văn T bị Chủ tịch UBND xã Muối nọi, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính – Giáo dục tại xã thời hạn 03 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy.

Nhân thân: Ngày 25/01/2012, Bùi Văn T bị Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 12 tháng; ngày 07/7/2016, Bùi Văn T bị Chủ tịch UBND xã Muối nọi, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính – Giáo dục tại xã thời hạn 03 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy.

Trong vụ án này bị cáo bị bắt giam giữ từ ngày 09/01/2019 cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

* Bị hại:

1) Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1987, địa chỉ: Bản Đ H, xã M N, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (Có mặt).

2) Anh Đàm Mạnh H, sinh năm: 1990, địa chỉ: Tiểu khu 10, thị trấn H L, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Có đơn xin vắng mặt).

* Người có quyền lợi liên quan:

1) Anh Lê Văn C, sinh năm: 1982, nơi cư trú: Bản D, xã C N, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La (Có đơn xin vắng mặt).

2) Anh Lê Anh T, sinh năm: 1984, địa chỉ: Tiểu khu 05, thị trấn H L, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ ngày 31/12/2018, Bùi Văn T đi bộ từ nhà anh Bùi Văn Quyết (Là nhà chủ ruột của Tuấn do Tuấn đang trông coi hộ) sang nhà chị Nguyễn Thị H (Tuấn gọi chị H bằng thím), cùng thuộc bản Đông Hưng, xã Muối Nọi, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, thì nhìn thấy 01 chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506 nhãn hiệu YAMAHA, loại JUPITER đang dựng trong sân nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe bán lấy tiền tiêu xài, lợi dụng không có người trông coi nên Tuấn đã dắt chiếc xe máy mang về nhà Bùi Văn Quyết sau đó lấy 01 chiếc chìa khóa khác mở ổ khóa điện rồi điều khiển xe đi về hướng TP Sơn La, khi tới TP Sơn La thì Tuấn rủ Nguyễn Đức H (Trú tại tổ 08, phường Tô Hiệu) cùng đi bán xe máy. H dẫn T đến cửa hàng kinh doanh dịch vụ cầm đồ Cường Thịnh (Bản Dữn, xã Chiềng Ngần, TP Sơn La) tại đây T đã bán chiếc xe máy vừa trộm cắp được cho anh Lê Văn C (Chủ cửa hàng) với giá 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Căn cứ vào đơn trình báo của chị Nguyễn Thị H, cơ quan Điều tra Công an huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đã triệu tập đối tượng Bùi Văn T đến trụ sở Công an huyện để điều tra làm rõ. Tại cơ quan Điều tra đối tượng Tuấn đã khai nhận toàn bộ hành vi chiếm đoạt chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506 nhãn hiệu YAMAHA, loại JUPITER của chị H vào ngày 31/12/2018 như đã nêu.

Quá trình điều tra Bùi Văn T còn tự thú về 01 vụ trộm cắp tài sản trước đó như sau: Khoảng 13 giờ ngày 13/11/2018, Bùi Văn T đón xe Buýt từ bản Tây Hưng, xã Muối Nọi, huyện Thuận Châu đến nhà Đàm Mạnh H tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. khi tới nhà H thì Tuấn phát hiện chỉ có bà Bùi Thị K (Bác ruột của T) đang ở nhà một mình và trong nhà kho có dựng 01 chiếc xe

máy BKS: 26K1 – 023.29 nhãn hiệu YAMAHA, loại JUPITER, nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt. T đã dắt chiếc xe ra ngoài đường dùng chìa khóa cắm sẵn ở ổ khóa điện nổ máy điều khiển về hướng TP Sơn La, rủ Nguyễn Văn H tìm nơi cầm cố xe để lấy tiền tiêu xài. T, H điều khiển xe máy đến gặp Nguyễn Hải L (*Trú tại: Tiểu khu 08, xã Nà Bó, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La*) khi gặp L thì Tuấn nói dối L tên mình là Tùng nhà ở TP Sơn La và nhờ L tìm chỗ cầm cố xe máy, L nhận lời sau đó cùng với T đến gặp Bùi Quang N, trú tại tiểu khu 09, thị trấn Hát Lót, khi gặp N thì T và N đã thỏa thuận để lại chiếc xe máy để N giữ đồng thời N cho Tuấn vay 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Sau khi có tiền thì T rủ L và H đi ăn uống sau đó cả bọn về nhà L ngủ. Sáng 14/11/2018, T rủ L và H đến nhà N vay thêm tiền tuy nhiên N không đồng ý nên H đã gọi điện cho Đoàn Hồng Trung (*Trú tại: Tiểu khu Tiền Phong 01, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn*) nhờ Trung tìm chỗ cầm cố xe máy, Trung nhận lời dẫn Tuấn, Long, Hậu đến cửa hàng cầm đồ Tuấn Nền do anh Lê Anh Tuấn, địa chỉ: Tiểu khu 05, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn làm chủ. Sau khi được anh Tuấn nhất trí nhận cầm cố xe máy thì T đã lấy xe máy đang gửi ở nhà anh N trước đó mang đến cầm cố cho anh Tuấn lấy số tiền 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*). T rút ra 1.200.000đ trả cho N (*Gồm tiền vay 1.000.000đ + 200.000đ cho thêm để Nam uống nước*), tiếp đó T rủ L, H và Trung đi chơi điện tử.

Ngày 01/01/2019, chủ hiệu cầm đồ là anh Lê Văn C đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan Điều tra vật chứng vụ án là 01 chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506 nhãn hiệu YAMAHA, loại JUPITER.

Ngày 01/3/2019, chủ hiệu cầm đồ là anh Lê Anh T đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan Điều tra vật chứng vụ án là 01 chiếc xe máy BKS: 26K1 – 023.29 nhãn hiệu YAMAHA, loại JUPITER.

Tại bản kết luận số: 06/KL-HĐ ngày 07/01/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La kết luận: 01 xe mô tô BKS: 52T4 – 1506 nhãn hiệu YAMAHA, loại JUPITER, màu sơn xám có giá 7.200.000đ (*Bảy triệu hai trăm nghìn đồng*);

Tại bản kết luận số: 183/KL-HĐ ngày 04/3/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La kết luận: 01 xe mô tô BKS: 26K1 – 023.29 nhãn hiệu YAMAHA, loại JUPITER, màu sơn xanh có giá 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*).

Quá trình điều tra chị Nguyễn Thị H đã khai nhận đã được cơ quan Điều tra thu giữ và giao trả vật chứng là chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506, không yêu cầu bị can phải bồi thường gì thêm, đề nghị xử lý bị cáo theo quy định pháp luật.

Quá trình điều tra anh Đàm Mạnh H đã khai nhận đã được cơ quan Điều tra thu giữ và giao trả vật chứng là chiếc xe máy BKS: 26K1 – 023.29, không yêu cầu bị can phải bồi thường gì thêm, đề nghị xử lý bị cáo theo quy định pháp luật.

Quá trình điều tra người có quyền lợi liên quan – Anh Lê Văn C khai nhận: Ngày 31/12/2018 đã mua của một người đàn ông sau này mới biết là Bùi Văn T 01 chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506 với giá 2.000.000đ, thỏa thuận trả trước 1.000.000đ cho đến khi T giao đủ giấy tờ của chiếc xe thì anh C sẽ giao nốt số tiền 1.000.000đ còn lại. Nay được biết chiếc xe máy nói trên do T trộm cắp mà có nên anh C đã tự nguyện giao nộp chiếc xe cho cơ quan Điều tra và đề nghị bị can T hoàn trả số tiền 1.000.000đ.

Quá trình điều tra người có quyền lợi liên quan - Anh Lê Anh T khai nhận: Ngày 14/11/2018 đã nhận cầm cố 01 chiếc xe máy BKS: 26K1 – 023.29 để cho đối tượng tự giới thiệu tên Tùng (*Sau này mới biết tên thật là Bùi Văn T*) vay khoản tiền 4.000.000đ. Nay được biết chiếc xe máy nói trên do T trộm cắp mà có nên đã tự nguyện giao nộp chiếc xe cho cơ quan Điều tra và đề nghị bị can T hoàn trả số tiền 4.000.000đ.

Tại bản Cáo trạng số: 44/CT - VKS ngày 27/3/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, đề nghị truy tố bị can Bùi Văn T về tội: Trộm cắp tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự;

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, giữ quan điểm truy tố bị cáo Bùi Văn T, với tội danh và điều khoản luật áp dụng như trên.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173 – các điểm r, s khoản 1 Điều 51 – các điểm g, h khoản 1 Điều 52 – Điều 38 Bộ luật hình sự;

- Tuyên bố bị cáo Bùi Văn T phạm tội: Trộm cắp tài sản và xử phạt bị cáo mức án tù 30 đến 36 tháng tù.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền được quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo.

Chấp nhận việc xử lý vật chứng của cơ quan Điều tra đã trả lại 01 chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506 cho chị Nguyễn Thị H; 01 chiếc xe máy BKS: 26K1 – 023.29 cho anh Đàm Mạnh Hùng.

Đề nghị áp dụng: khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 122, 123 và 131 Bộ luật dân sự;

Buộc bị cáo trả lại cho những người có quyền lợi liên quan: Anh Lê Văn C số tiền 1.000.000đ (*Một triệu đồng*); Anh Lê Anh T số tiền 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Tuyên tịch thu tiêu hủy vật chứng là 01 Chứng minh nhân dân mang tên Bùi Văn Đen. Do bị cáo nhất được và không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên tòa bị cáo T có ý kiến: Thừa nhận hành vi trộm cắp chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506 của chị Nguyễn Thị H vào ngày 31/12/2018 và chiếc xe máy

BKS: 26K1 – 023.29 của anh Đàm Mạnh H vào ngày 13/11/2018, với mục đích cầm cố lấy tiền tiêu xài và chơi điện tử. Nay bị cáo đã nhận thức được lỗi lầm đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bị cáo thành khẩn khai báo mà giảm nhẹ hình phạt mức thấp nhất.

Tại phiên tòa bị hại là chị Nguyễn Thị H có ý kiến: Tài sản bị cáo chiếm đoạt là chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506 đã được cơ quan Điều tra thu giữ và giao trả. Nay không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm. Đề nghị xét xử bị cáo theo quy định pháp luật.

Tại đơn xin vắng mặt bị hại là anh Đàm Mạnh H có nội dung: Tài sản bị cáo chiếm đoạt là chiếc xe máy BKS: 26K1 – 023.29 đã được cơ quan Điều tra thu giữ và giao trả. Nay không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm. Đề nghị xét xử bị cáo theo quy định pháp luật.

Tại đơn xin vắng mặt của người có quyền lợi liên quan là anh Lê Văn C có nội dung: Đề nghị bị cáo hoàn lại số tiền 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) do anh đã bỏ ra mua phải chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506 do bị cáo phạm tội mà có.

Tại đơn xin vắng mặt của người có quyền lợi liên quan là anh Lê Anh T có nội dung: Đề nghị bị cáo hoàn lại cho anh số tiền 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*) đã cho bị cáo tuần vay Ngày 14/11/2018 bằng việc nhận cầm cố chiếc xe máy BKS: 26K1 – 023.29 do bị cáo phạm tội mà có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp. Tại phiên tòa bị hại (*Anh Đàm Mạnh H*), người có quyền lợi liên quan (*Anh Lê Anh T, anh Lê Văn C*) có đơn xin vắng mặt, xét không ảnh hưởng đến việc xét xử bị cáo. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự; để xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

[2] Về nội dung: Ngày 13/11/2018, bị cáo Bùi Văn T (*Có căn cước lý lịch như trên*) đã thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt 01 chiếc xe máy BKS: 26K1 – 023.29, trị giá 14.000.000đ của anh Đàm Mạnh H; tiếp đó là ngày 31/12/2018 bị cáo Bùi Văn T lại tiếp tục thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt 01 chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506, trị giá 7.200.000đ của chị Nguyễn Thị H. Với mục đích bán, cầm cố

lấy tiền tiêu xài cá nhân. Hội đồng xét xử xét thấy bản thân bị cáo là người có đủ nhận thức pháp luật để nhận biết hành vi chiếm đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác là trái pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Xét lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị hại về thời gian, địa điểm thực hiện hành vi chiếm đoạt, sơ đồ hiện trường vụ án, kết luận định giá tài sản bị cáo chiếm đoạt cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Trên cơ sở đó đã đủ căn cứ kết luận bị cáo Bùi Văn Tũn phạm vào tội: Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự. Như quan điểm truy tố và luận tội của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại Điều 173 Bộ luật hình sự quy định:

“ 1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: ”.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bởi tội phạm bị cáo thực hiện đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội địa phương. Do vậy cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc với mục đích trừng trị đối với hành vi phạm tội bị cáo gây ra đồng thời cũng là để giáo dục và cải tạo bị cáo trở thành người công dân thực sự có ích cho xã hội. Áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự có mức hình phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm là tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật về tội phạm và hình phạt.

[4] Tình tiết tăng nặng: Xét bị cáo đã từng bị kết án về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản chưa được xóa án tích (Chưa chấp hành hình phạt chính là phạt tiền) nay lại phạm tội mới do cố ý và trong vụ án bị cáo phạm tội 02 lần. Do đó bị áp dụng là các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5] Tình tiết nhân thân: Xét bị cáo là người có nhân thân xấu bởi đã bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy nhiều lần mà không chịu sửa chữa, hướng thiện. Do vậy khi lượng hình phạt cần áp dụng mức phạt tù nghiêm khắc đối với bị cáo theo quy định tại Điều 50 Bộ luật hình sự.

[6] Tình tiết giảm nhẹ: Xét trong quá trình điều tra bị cáo đã thành khẩn khai nhận về hành vi trộm cắp xe máy ngày 31/12/2018 và tự thú về hành vi trộm cắp xe máy ngày 13/11/2018. Do vậy được áp dụng là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại các điểm r, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Bị cáo đang bị tạm giam, cần tiếp tục giam giữ bị cáo trong hạn 45 ngày, kể từ ngày tuyên án theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự.

[8] Vấn đề trách nhiệm dân sự:

- Đối với bị hại: Xét quá trình điều tra, truy tố, xét xử chị H và anh H cùng có ý kiến: Tài sản bị chiếm đoạt (Xe máy) đã được cơ quan Điều tra thu giữ và giao trả, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường gì thêm. Do vậy không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết.

- Đối với người có quyền lợi liên quan: Tại đơn xin vắng mặt anh Lê Văn C yêu cầu bị cáo hoàn lại số tiền mua xe máy do bị cáo phạm tội mà có là 1.000.000đ; anh Lê Anh T yêu cầu buộc bị cáo hoàn lại số tiền 4.000.000đ cho bị cáo vay bằng việc cầm cố xe máy do bị cáo phạm tội mà có. Hội đồng xét xử nhận định: Các thỏa thuận nêu trên giữa anh C, anh T với bị cáo là các giao dịch dân sự vô hiệu bởi đối tượng tài sản (Xe máy) có nguồn gốc do bị cáo phạm tội mà có và khi giao dịch anh C và anh T cùng không biết xe máy do bị cáo phạm tội mà có. Do vậy để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho anh C và anh T cần áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 122, 123 và 131 Bộ luật dân sự; Để buộc bị cáo hoàn trả cho anh C số tiền 1.000.000đ và anh T số tiền 4.000.000đ.

[9] Xử lý vật chứng:

- Đối với việc xử lý vật chứng của cơ quan Điều tra đã giao trả 01 chiếc xe máy BKS: 52T4 – 1506 cho chị Nguyễn Thị H và 01 chiếc xe máy BKS: 26K1 – 023.29 cho anh Đàm Mạnh H. Xét là có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự, nên được chấp nhận.

- Đối với vật chứng đang tạm giữ 01 Chứng minh nhân dân mang tên Bùi Văn Đen do Công an tỉnh Cà Mau cấp ngày 02/02/2012. Kết quả điều tra bị cáo khai nhận do nhặt được ở khu vực bản Đông Hưng, xã Muối Nổi, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Xét giấy CMND nêu trên không phải là tài sản hoặc giấy tờ có giá, nên cần áp dụng điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Để tuyên tịch thu tiêu hủy.

[10] Đối với anh Lê Anh T hành nghề kinh doanh cầm đồ đã thực hiện giao dịch nhận cầm cố tài sản (Xe máy) với bị cáo. Kết quả điều tra xác định khi thực hiện các giao dịch trên anh T không biết đối tượng tài sản trong giao dịch do bị cáo phạm tội mà có, do vậy cơ quan Điều tra không đề cập xử lý hình sự đối với anh T là có căn cứ. Tuy nhiên xét về mặt nhận thức thì anh T phải biết khi thực hiện giao dịch về nhận cầm cố tài sản mà khách hàng không có đủ giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản giao dịch trái với quy định tại các Điều 309 và 430 Bộ luật dân sự; điểm d khoản 2 Điều 11 Nghị định số: 167/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ. Do vậy Hội đồng xét xử kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền xử lý hành chính đối với anh Lê Anh T về hành vi nêu trên.

[11] Đối với Nguyễn Đức H, Nguyễn Hải L, Bùi Quang N và Đoàn Hồng T, theo lời khai của bị cáo là những người được bị cáo rủ đi cùng để bán và cầm cố xe

máy. Quá trình điều tra xác định các đối tượng trên không hề biết việc xe máy bị cáo đem bán và cầm cố do phạm tội mà có. Do vậy cơ quan Điều tra không đề cập xử lý hình sự đối với H, L, N và T là có căn cứ.

[12] Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[13] Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan được quyền kháng cáo, theo quy định tại các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 173 – các điểm g, h khoản 1 Điều 52 – các điểm r, s khoản 1 Điều 51 - Điều 38 Bộ luật hình sự;

- Tuyên bố bị cáo Bùi Văn T phạm tội: Trộm cắp tài sản.
- Xử phạt bị cáo Bùi Văn T 36 (*Ba mươi sáu*) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt được tính từ ngày 09/01/2019.

Áp dụng khoản 1, 3 Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự;

* Tiếp tục tạm giam bị cáo trong hạn 45 (*Bốn mươi lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án, để đảm bảo biện pháp thi hành án phạt tù.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Các Điều 122, 123 và 131 Bộ luật dân sự;

- Buộc bị cáo Bùi Văn T trả lại cho anh Lê Văn C số tiền 1.000.000đ (*Một triệu đồng*);
- Buộc bị cáo Bùi Văn T trả lại cho anh Lê Anh T số tiền 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

3. Xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Tuyên tịch thu tiêu hủy: 01 giấy Chứng minh nhân dân số: 381778849 mang tên Bùi Văn Đen do Công an tỉnh Cà Mau cấp ngày 02/02/2012.

4. Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Buộc bị cáo Bùi Văn T nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Quyền kháng cáo:

Áp dụng các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Báo cho bị cáo Bùi Văn T và bị hại Nguyễn Thị H biết quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Báo cho bị hại Đàm Mạnh H, người có quyền lợi liên quan (Lê Văn C + Lê Anh T) vắng mặt tại phiên tòa biết quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt bản án theo thủ tục hợp lệ.

Kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả, theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự ”./.

Nơi nhận:

- Toà án ND tỉnh;
- Viên kiểm sát (02 bản);
- Sở tư pháp;
- Công an huyện;
- THA hình sự
- THA dân sự huyện;
- Trại giam;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VPTA (01 bản).

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kỳ Việt